

Công ty Cổ phần Xi măng Bim Sơn

Báo cáo tài chính riêng

Ngày 31 tháng 12 năm 2016

TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP
XI MĂNG VIỆT NAM
CÔNG TY CP XI MĂNG BỈM SƠN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: **0631**/XMBS-TCKT
V/v: Công bố thông tin

Bỉm Sơn, ngày 27 tháng 3 năm 2017

Kính gửi: Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

1. Tên công ty: Công ty Cổ phần xi măng Bỉm Sơn
2. Mã chứng khoán: BCC
3. Địa chỉ trụ sở chính: Phường Ba Đình - Thị xã Bỉm Sơn - Tỉnh Thanh Hoá
4. Điện thoại: 037.3 824.242 Fax: 037.3 824.046
5. Người thực hiện công bố thông tin:

Ông: Lê Huy Quân - Kế toán trưởng Công ty

6. Nội dung của thông tin công bố:

Báo cáo tài chính riêng năm 2016 của Công ty Cổ phần xi măng Bỉm Sơn được lập ngày 27 tháng 03 năm 2017, bao gồm:

- Bảng cân đối kế toán
- Báo cáo kết quả kinh doanh
- Báo cáo lưu chuyển tiền tệ
- Thuyết minh Báo cáo tài chính.

7. Địa chỉ Website đăng tải toàn bộ BCTC: www.ximangbimson.com.vn

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung thông tin công bố.

Nơi nhận:

- Như trên
- Lưu: V.Th; TCKT

NGƯỜI THỰC HIỆN CBTT
KẾ TOÁN TRƯỞNG



TỔNG GIÁM ĐỐC
KẾ TOÁN TRƯỞNG
Lê Huy Quân

Công ty Cổ phần Xi măng Bỉm Sơn

MỤC LỤC

	Trang
Thông tin chung	1
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	2
Báo cáo soát xét báo cáo tài chính riêng	3 - 4
Bảng cân đối kế toán riêng	5 - 6
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng	7
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng	8 - 9
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng	10 - 41

Công ty Cổ phần Xi măng Bỉm Sơn

THÔNG TIN CHUNG

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Xi măng Bỉm Sơn (“Công ty”) là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 2800232620 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Thanh Hóa cấp ngày 1 tháng 5 năm 2006. Công ty cũng đã nhận được các Giấy chứng nhận Đăng ký Kinh doanh điều chỉnh sau đó với lần điều chỉnh gần nhất là lần thứ 13 được cấp ngày 2 tháng 12 năm 2016.

Hoạt động chính trong năm hiện tại của Công ty là:

- ▶ sản xuất và kinh doanh xi măng, clinker, sản xuất các loại vật liệu xây dựng và phụ gia xi măng, chế biến khoáng sản để sản xuất xi măng; và
- ▶ bán lẻ xăng dầu.

Công ty có trụ sở chính tại Phường Ba Đình – Thị xã Bỉm Sơn – Tỉnh Thanh Hóa.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Trần Việt Thắng	Chủ tịch
Ông Bùi Hồng Minh	Thành viên
Ông Ngô Sỹ Túc	Thành viên
Ông Vũ Văn Hoan	Thành viên
Ông Nguyễn Thế Lập	Thành viên

BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên Ban kiểm soát trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Nguyễn Ngọc Tuấn	Trưởng ban	Bổ nhiệm ngày 15 tháng 4 năm 2016
Ông Tạ Duy	Trưởng ban	Miễn nhiệm ngày 15 tháng 4 năm 2016
Ông Hà Văn Diên	Thành viên	
Ông Nguyễn Đức Sơn	Thành viên	

BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên Ban Tổng Giám đốc trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Ngô Sỹ Túc	Tổng Giám đốc	
Ông Vũ Văn Hoan	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Nguyễn Văn Châu	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Vũ Thế Hà	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 11 tháng 3 năm 2016
Ông Đỗ Tiến Trình	Phó Tổng Giám đốc	Miễn nhiệm ngày 11 tháng 3 năm 2016

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và vào ngày lập báo cáo này là Ông Ngô Sỹ Túc, Tổng Giám đốc.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán cho Công ty.

Công ty Cổ phần Xi măng Bỉm Sơn

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Xi măng Bỉm Sơn ("Công ty") trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính riêng của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính riêng cho từng năm tài chính phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng, kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng của Công ty trong năm. Trong quá trình lập báo cáo tài chính riêng này, Ban Tổng Giám đốc cần phải:

- ▶ lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- ▶ thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- ▶ nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính riêng; và
- ▶ lập báo cáo tài chính riêng trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính riêng của Công ty, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với chế độ kế toán đã được áp dụng. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Công ty và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính riêng kèm theo.

CÔNG BỐ CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc, báo cáo tài chính riêng kèm theo phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng của Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2016, kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng.



Thay mặt Ban Tổng Giám đốc:

Tổng Giám đốc
Ngô Sỹ Túc

Thanh Hóa, Việt Nam

Ngày 27 tháng 3 năm 2017

Số tham chiếu: 60998684/18489843

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Các cổ đông và Hội đồng Quản trị Công ty Cổ phần Xi măng Bim Sơn

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính riêng kèm theo của Công ty Cổ phần Xi măng Bim Sơn ("Công ty") được lập ngày 27 tháng 3 năm 2017 và được trình bày từ trang 5 đến trang 41, bao gồm bảng cân đối kế toán riêng vào ngày 31 tháng 12 năm 2016, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng và báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và các thuyết minh báo cáo tài chính riêng kèm theo.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính riêng dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính riêng của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính riêng. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính riêng.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp để làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính riêng của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng.

Vấn đề cần nhấn mạnh

Chúng tôi xin lưu ý đến Thuyết minh số 3.1 của báo cáo tài chính riêng. Công ty đã lập báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và công ty con cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất. Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính hợp nhất này và báo cáo kiểm toán độc lập của chúng tôi đề ngày 27 tháng 3 năm 2017 đã đưa ra ý kiến chấp nhận toàn phần.

Ý kiến kiểm toán của chúng tôi không liên quan đến vấn đề cần nhấn mạnh này.

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam



Bùi Anh Tuấn
Phó Tổng Giám đốc
Số Giấy CNDKHN kiểm toán: 1067-2013-004-1



Trần Thu Hà
Kiểm toán viên
Số Giấy CNDKHN kiểm toán: 2499-2013-004-1

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 27 tháng 3 năm 2017

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG
ngày 31 tháng 12 năm 2016

Đơn vị tính: VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm (Trình bày lại)
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		1.054.009.917.941	1.170.010.668.126
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	5	161.716.078.766	146.324.640.784
111	1. Tiền		117.329.776.984	117.537.492.915
112	2. Các khoản tương đương tiền		44.386.301.782	28.787.147.869
130	II. Các khoản phải thu ngắn hạn		276.507.875.348	425.585.737.365
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	6.1	134.641.371.657	341.894.555.335
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	6.2	129.446.327.905	77.222.765.032
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	7	14.356.188.638	8.404.429.850
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	6.1	(1.936.012.852)	(1.936.012.852)
140	III. Hàng tồn kho	8	599.501.123.153	577.804.655.809
141	1. Hàng tồn kho		602.174.793.946	580.478.326.602
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(2.673.670.793)	(2.673.670.793)
150	IV. Tài sản ngắn hạn khác	13	16.284.840.674	20.295.634.168
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn		16.284.840.674	17.824.169.101
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		-	1.942.862.372
153	3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước		-	528.602.695
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		3.557.032.069.437	3.822.853.680.570
210	I. Các khoản phải thu dài hạn	7	1.656.954.700	-
216	1. Phải thu dài hạn khác		20.769.201.260	19.112.246.560
219	2. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi		(19.112.246.560)	(19.112.246.560)
220	II. Tài sản cố định	9	3.413.950.581.867	3.651.307.941.150
221	1. Tài sản cố định hữu hình		3.405.321.245.867	3.642.678.605.150
222	Nguyên giá		6.533.220.617.045	6.518.378.412.911
223	Giá trị khấu hao lũy kế		(3.127.899.371.178)	(2.875.699.807.761)
227	2. Tài sản cố định vô hình	10	8.629.336.000	8.629.336.000
228	Nguyên giá		10.578.949.028	10.578.949.028
229	Giá trị hao mòn lũy kế		(1.949.613.028)	(1.949.613.028)
240	III. Tài sản dở dang dài hạn		35.494.412.474	43.222.045.731
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	11	35.494.412.474	43.222.045.731
250	IV. Đầu tư tài chính dài hạn	12	68.869.988.571	92.873.345.097
251	1. Đầu tư vào công ty con		116.190.198.618	116.190.198.618
254	2. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn		(47.320.210.047)	(23.316.853.521)
260	V. Tài sản dài hạn khác	13	37.060.131.825	35.450.348.592
261	1. Chi phí trả trước dài hạn		20.844.958.430	19.235.175.197
263	2. Thiết bị vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn		16.215.173.395	16.215.173.395
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		4.611.041.987.378	4.992.864.348.696

Công ty Cổ phần Xi măng Bim Sơn

B01-DN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG (tiếp theo)
ngày 31 tháng 12 năm 2016

Đơn vị tính: VND

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm (Trình bày lại)
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		2.654.690.636.997	3.270.725.839.711
310	I. Nợ ngắn hạn		2.638.996.899.297	2.595.061.239.303
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	14	914.026.742.367	827.810.398.532
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		31.455.300.946	3.578.764.084
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	15	67.285.790.325	80.019.838.526
314	4. Phải trả người lao động		72.514.523.817	78.522.609.013
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	16	42.757.213.700	30.405.659.322
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	17	24.422.337.568	19.970.114.229
320	7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	18	1.470.048.032.218	1.542.196.035.395
321	8. Dự phòng phải trả ngắn hạn		2.155.230.571	1.436.820.380
322	9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	19	14.331.727.785	11.120.999.822
330	II. Nợ dài hạn		15.693.737.700	675.664.600.408
337	1. Phải trả dài hạn khác		-	10.693.000
338	2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	18	15.693.737.700	675.653.907.408
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		1.956.351.350.381	1.722.138.508.985
410	I. Vốn chủ sở hữu	20	1.956.351.350.381	1.722.138.508.985
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		1.100.100.540.000	956.613.970.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		1.100.100.540.000	956.613.970.000
411b	- Cổ phiếu ưu đãi		-	-
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		57.006.601.053	57.006.601.053
418	3. Quỹ đầu tư phát triển		440.006.775.232	324.849.975.232
421	4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		359.237.434.096	383.667.962.700
421a	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		101.104.592.700	109.628.267.265
421b	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay		258.132.841.396	274.039.695.435
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		4.611.041.987.378	4.992.864.348.696

Phạm Thị Thu Hương

Lê Huy Quân



Người lập
Phạm Thị Thu Hương

Kế toán trưởng
Lê Huy Quân

Tổng Giám đốc
Ngô Sỹ Túc

Thanh Hóa, Việt Nam

Ngày 27 tháng 3 năm 2017

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước (Trình bày lại)
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	22.1	4.282.382.615.235	4.152.495.503.338
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu		-	-
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	22.1	4.282.382.615.235	4.152.495.503.338
11	4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	23	(3.415.623.737.299)	(3.359.104.744.100)
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		866.758.877.936	793.390.759.238
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	22.2	13.080.813.971	75.521.881.088
22	7. Chi phí tài chính	24	(133.312.447.487)	(160.760.571.973)
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		(105.751.689.960)	(136.311.585.247)
25	8. Chi phí bán hàng	25	(264.155.100.415)	(205.356.437.516)
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	(164.080.089.534)	(156.343.854.232)
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		318.292.054.471	346.451.776.605
31	11. Thu nhập khác	26	7.226.978.618	23.075.287.370
32	12. Chi phí khác	26	(2.478.711.202)	(12.061.018.050)
40	13. Lợi nhuận khác	26	4.748.267.416	11.014.269.320
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		323.040.321.887	357.466.045.925
51	15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	28.1	(64.703.480.491)	(83.219.650.490)
60	16. Lợi nhuận sau thuế TNDN		258.336.841.396	274.246.395.435

Phạm Thị Thu Hương

Người lập
Phạm Thị Thu Hương

Thanh Hóa, Việt Nam

Ngày 27 tháng 3 năm 2017

Lê Huy Quân

Kế toán trưởng
Lê Huy Quân



Tổng Giám đốc
Ngô Sỹ Túc

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		323.040.321.887	357.466.045.925
	<i>Điều chỉnh cho các khoản:</i>			
02	Khấu hao tài sản cố định		257.066.534.903	267.915.628.904
03	Các khoản dự phòng		24.003.356.526	41.430.399.971
04	Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		(5.393.983.846)	(40.491.528.846)
05	Lãi từ hoạt động đầu tư		(757.022.520)	(2.471.825.114)
06	Chi phí lãi vay	24	105.751.689.960	136.311.585.247
08	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		703.710.896.910	760.160.306.087
09	Giảm các khoản phải thu		205.267.673.213	45.200.094.288
10	Tăng hàng tồn kho		(21.696.467.344)	(142.247.959.750)
11	Tăng các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		112.629.155.399	206.888.986.385
12	(Tăng)/giảm chi phí trả trước		(70.454.806)	19.912.682.569
14	Tiền lãi vay đã trả		(107.395.954.054)	(140.505.104.324)
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(78.219.650.490)	(37.972.144.020)
17	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(19.914.825.305)	(10.210.035.866)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		794.310.373.523	701.226.825.369
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		(61.220.960.057)	(16.199.389.743)
22	Tiền thu do thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		1.335.909.091	2.283.960.035
24	Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		-	6.832.418.778
27	Tiền thu lãi tiền gửi		394.745.633	583.693.295
30	Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động đầu tư		(59.490.305.333)	(6.499.317.635)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG (tiếp theo)
cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
33	Tiền thu từ đi vay		2.534.578.783.978	2.398.037.405.981
34	Tiền trả nợ gốc vay		(3.254.004.682.186)	(3.273.622.080.997)
36	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(2.732.000)	(7.380.665.170)
40	Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động tài chính		(719.428.630.208)	(882.965.340.186)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm		15.391.437.982	(188.237.832.452)
60	Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm		146.324.640.784	334.562.473.236
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		-	-
70	Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm	5	161.716.078.766	146.324.640.784



Người lập
Phạm Thị Thu Hương



Kế toán trưởng
Lê Huy Quân



Tổng Giám đốc
Ngô Sỹ Túc

Thanh Hóa, Việt Nam

Ngày 27 tháng 3 năm 2017

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

vào ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN VỀ DOANH NGHIỆP

Công ty Cổ phần Xi măng Bim Sơn (“Công ty”) là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 2800232620 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Thanh Hóa cấp ngày 1 tháng 5 năm 2006. Công ty cũng đã nhận được các Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh điều chỉnh sau đó với lần điều chỉnh gần nhất là lần thứ 13 được cấp ngày 2 tháng 12 năm 2016.

Hoạt động chính trong năm hiện tại của Công ty là:

- ▶ sản xuất và kinh doanh xi măng, clinker, sản xuất các loại vật liệu xây dựng và phụ gia xi măng, chế biến khoáng sản để sản xuất xi măng; và
- ▶ bán lẻ xăng dầu.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

Công ty có trụ sở chính tại Phường Ba Đình – Thị xã Bim Sơn – Tỉnh Thanh Hóa và các đơn vị hạch toán phụ thuộc sau:

<i>Tên</i>	<i>Địa chỉ</i>
Xi nghiệp Tiêu thụ Xi măng	Khu phố 6, Phường Lam Sơn, Thị xã Bim Sơn, Tỉnh Thanh Hóa
Chi nhánh Quảng Trị	Khu Công nghiệp Nam Đông Hà, Phường Đông Lương, Thành phố Đông Hà, Tỉnh Quảng Trị

Số lượng nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 là 1.753 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 là 1.853 người).

Cơ cấu tổ chức

Công ty có một công ty con là Công ty Cổ phần Xi măng Miền Trung (“CRC”). CRC là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 0103011389 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp ngày 20 tháng 3 năm 2006 và các Giấy chứng nhận Đăng ký Kinh doanh điều chỉnh với lần điều chỉnh lần thứ 15 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Quảng Ngãi cấp ngày 7 tháng 4 năm 2015. CRC có trụ sở chính tại thôn Tân Hy, xã Bình Đông, huyện Bình Sơn, tỉnh Quảng Ngãi.

Hoạt động chính trong năm của CRC là gia công xi măng. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, Công ty nắm giữ 9.953.280 cổ phiếu, tương đương với 76,8% vốn chủ sở hữu trong công ty con này.

Từ tháng 5 năm 2016, CRC đã tạm dừng hoạt động sản xuất kinh doanh do phản ánh của người dân xung quanh về vấn đề môi trường. CRC đang trong quá trình phối hợp với UBND tỉnh để tìm hướng giải quyết vấn đề và quay lại hoạt động ổn định trong thời gian tới.

2. NGUYÊN TẮC KẾ TOÁN CƠ BẢN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, tổng nợ phải trả ngắn hạn của Công ty là 2.638 tỷ đồng (trong đó vay ngắn hạn là 1.470 tỷ đồng), cao hơn tổng tài sản ngắn hạn với số tiền là 1.584 tỷ đồng. Theo đó, khả năng tiếp tục hoạt động của Công ty phụ thuộc vào việc thu được lợi nhuận từ hoạt động trong tương lai và/hoặc thu xếp nguồn tài chính để phục vụ cho việc trả nợ.

Ban Tổng Giám đốc của Công ty đã xây dựng kế hoạch kinh doanh và kế hoạch tài chính để Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn. Trên cơ sở đó, Ban Tổng Giám đốc đánh giá rằng việc lập báo cáo tài chính riêng theo cơ sở hoạt động liên tục là phù hợp.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

3.1 Mục đích lập báo cáo tài chính riêng

Công ty Cổ phần Xi măng Bim Sơn là công ty mẹ và có một công ty con như được trình bày tại Thuyết minh số 1 và Thuyết minh số 12. Công ty đã lập báo cáo tài chính riêng này nhằm đáp ứng các yêu cầu về công bố thông tin, cụ thể là theo quy định tại Thông tư 155/2015/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 6 tháng 10 năm 2015 – Hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán. Cũng theo quy định tại các văn bản này, Công ty cũng đã lập báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và công ty con cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 vào ngày 27 tháng 3 năm 2017.

Người sử dụng báo cáo tài chính riêng nên đọc báo cáo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất nói trên để có được các thông tin đầy đủ về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Công ty và công ty con.

3.2 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính riêng của Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam ("VND") phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành theo:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, báo cáo tài chính riêng được trình bày kèm theo và việc sử dụng các báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

3.3 Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Công ty là Nhật ký chung.

3.4 Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính riêng bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

3.5 Đơn vị tiền tệ trong kế toán

Báo cáo tài chính riêng được lập bằng đơn vị tiền tệ trong kế toán của Công ty là VND.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

4.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

4.2 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định như sau:

Nguyên vật liệu, công cụ, dụng cụ và phụ tùng thay thế.	-	chi phí mua theo phương pháp bình quân gia quyền.
Thành phẩm, hàng hóa và chi phí sản xuất kinh doanh dở dang.	-	giá vốn nguyên vật liệu và lao động trực tiếp cộng chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường theo phương pháp bình quân gia quyền.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm, hàng hóa tồn kho khác thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

4.3 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính riêng theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong báo cáo tài chính riêng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.4 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sẵn sàng hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

4.5 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất được ghi nhận như một tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị quyền sử dụng đất được giao tại tỉnh Thanh Hóa, Hà Nam và thành phố Hà Nội căn cứ theo các Quyết định của Ủy ban Nhân dân các tỉnh và hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất.

4.6 Khấu hao và hao mòn

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Nhà xưởng, vật kiến trúc	5 - 30 năm
Máy móc, thiết bị	5 - 20 năm
Phương tiện vận tải	6 - 10 năm
Thiết bị văn phòng	3 - 8 năm
Tài sản cố định khác	3 - 8 năm
Phần mềm máy tính	3 - 8 năm
Quyền sử dụng đất lâu dài	Không khấu hao

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.7 *Chi phí đi vay*

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của doanh nghiệp.

Chi phí đi vay được hạch toán như chi phí phát sinh trong năm ngoại trừ các khoản được vốn hóa như theo nội dung của đoạn tiếp theo.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua sắm, xây dựng hoặc hình thành một tài sản cụ thể cần có một thời gian đủ dài để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc để bán được vốn hóa vào nguyên giá của tài sản đó.

4.8 *Chi phí trả trước*

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán riêng và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

Các loại chi phí sau đây được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần từ 2 đến 5 năm vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

- ▶ Công cụ dụng cụ xuất dùng trong nhiều năm với giá trị lớn;
- ▶ Chi phí sửa chữa tài sản cố định phát sinh quá lớn; và
- ▶ Các chi phí khác.

4.9 *Các khoản đầu tư*

Đầu tư vào công ty con

Khoản đầu tư vào công ty con mà trong đó Công ty nắm quyền kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc.

Các khoản phân phối mà Công ty nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của công ty con sau ngày Công ty nắm quyền kiểm soát được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi của các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Dự phòng giảm giá trị các khoản đầu tư góp vốn

Dự phòng được lập cho việc giảm giá trị các khoản đầu tư góp vốn vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm theo hướng dẫn của Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 7 tháng 12 năm 2009 và Thông tư số 89/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 26 tháng 6 năm 2013 sửa đổi, bổ sung Thông tư 228. Tăng hoặc giảm số dư dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

4.10 *Các khoản phải trả và chi phí trích trước*

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

4.11 *Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định*

Việc trích trước chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định được thực hiện theo ngân sách chi phí sửa chữa lớn được Tổng Công ty Công nghiệp Xi măng Việt Nam phê duyệt theo Quyết định số 1190/QĐ-VICEM vào ngày 14 tháng 6 năm 2016.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.12 Các khoản dự phòng

Công ty ghi nhận dự phòng khi có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) là kết quả của một sự kiện đã xảy ra trong quá khứ. Việc thanh toán nghĩa vụ nợ này có thể sẽ dẫn đến sự giảm sút về những lợi ích kinh tế và Công ty có thể đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

4.13 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

- ▶ Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán;
- ▶ Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch; và
- ▶ Giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả) được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng theo nguyên tắc sau:

- ▶ Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch; và
- ▶ Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

4.14 Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ của Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ dự phòng sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên:

Quỹ đầu tư, phát triển

Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.

Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên, và được trình bày như một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán riêng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.15 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với thời điểm chuyển giao hàng hóa.

Tiền lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Cổ tức

Doanh thu được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Công ty được xác lập.

4.16 Thuế

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến được thu hồi từ hoặc phải nộp cho cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của các khoản mục này trong báo cáo tài chính riêng.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ:

- ▶ Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch; và
- ▶ Các chênh lệch tạm thời chịu thuế gắn liền với các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi Công ty có khả năng kiểm soát thời gian hoàn nhập khoản chênh lệch tạm thời và chắc chắn khoản chênh lệch tạm thời sẽ không được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.16 Thuế (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại (tiếp theo)

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các niên độ sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ:

- ▶ Tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch.
- ▶ Tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ phát sinh từ các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi chắc chắn là chênh lệch tạm thời sẽ được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán được và có lợi nhuận chịu thuế để sử dụng được khoản chênh lệch tạm thời đó.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ tài chính khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế:

- ▶ đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc
- ▶ Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Đơn vị tính: VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Tiền mặt	2.902.683.417	4.038.265.361
Tiền gửi ngân hàng	114.427.093.567	113.499.227.554
Các khoản tương đương tiền (Thuyết minh số 29)	44.386.301.782	28.787.147.869
TỔNG CỘNG	161.716.078.766	146.324.640.784

Các khoản tương đương tiền là số dư tiền gửi của các hợp đồng ủy thác quản lý dòng tiền được ký kết giữa Công ty và Công ty Tài chính Cổ phần Xi măng, một đơn vị thành viên của Tổng Công ty Công nghiệp Xi măng Việt Nam ("Tổng Công ty"), có thời hạn dưới 3 tháng với mức lãi suất từ 1% đến 2,5%/năm.

Các thông tin bổ sung về lưu chuyển tiền tệ:

	Đơn vị tính: VND	
	Năm nay	Năm trước
Số tiền đi vay thực thu trong năm		
Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	2.534.578.783.978	2.398.037.405.981
Số tiền đã thực trả gốc vay trong năm		
Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	(3.254.004.682.186)	(3.273.622.080.997)

6. PHẢI THU KHÁCH HÀNG VÀ TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

6.1 Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	Đơn vị tính: VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải thu ngắn hạn từ khách hàng	32.562.527.511	297.714.767.494
Phải thu ngắn hạn từ các bên liên quan (Thuyết minh số 29)	102.078.844.146	44.179.787.841
TỔNG CỘNG	134.641.371.657	341.894.555.335
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	(1.936.012.852)	(1.936.012.852)

6.2 Trả trước cho người bán ngắn hạn

	Đơn vị tính: VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Trả trước cho người bán	68.269.758.481	12.017.689.109
- Công ty Loesche Gmbh	34.595.884.654	-
- Trả trước cho người bán khác	33.673.873.827	12.017.689.109
Trả trước cho các bên liên quan (Thuyết minh số 29)	61.176.569.424	65.205.075.923
TỔNG CỘNG	129.446.327.905	77.222.765.032

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

7. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

Đơn vị tính: VND

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Ngắn hạn				
Tạm ứng tiền và vật tư cho nhân viên	3.596.534.916	-	4.319.726.371	-
Phải thu khác	10.759.653.722	-	4.084.703.479	-
TỔNG CỘNG	14.356.188.638	-	8.404.429.850	-
<i>Trong đó:</i>				
Phải thu khác	12.052.032.290	-	7.305.532.749	-
Phải thu khác các bên liên quan (Thuyết minh số 29)	2.304.156.348	-	1.098.897.101	-
Dài hạn				
Phải thu về chi phí đầu tư của dự án Cảng Lèn (*)	19.112.246.560	(19.112.246.560)	19.112.246.560	(19.112.246.560)
Ký quỹ cải tạo phục hồi môi trường mỏ Tam Diên	1.656.954.700	-	-	-
TỔNG CỘNG	20.769.201.260	(19.112.246.560)	19.112.246.560	(19.112.246.560)

(*) Đây là các khoản chi phí đầu tư vào Dự án Cảng Lèn. Ban Tổng Giám đốc Công ty đánh giá rằng khả năng thu hồi các khoản mục chi phí này là thấp và đã thực hiện trích lập dự phòng với giá trị bằng tổng chi phí đã phát sinh.

8. HÀNG TỒN KHO

Đơn vị tính: VND

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	335.048.507.920	(2.673.670.793)	351.661.435.365	(2.673.670.793)
Công cụ, dụng cụ	6.963.742.245	-	6.196.789.040	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	239.648.721.202	-	165.586.405.176	-
Thành phẩm	20.513.822.579	-	15.047.994.605	-
Hàng hóa	-	-	58.497.645	-
Hàng gửi đi bán	-	-	41.927.204.771	-
TỔNG CỘNG	602.174.793.946	(2.673.670.793)	580.478.326.602	(2.673.670.793)

Công ty Cổ phần Xi măng Bim Sơn

B09-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

9. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

Nguyên giá:	Nhà xưởng, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị văn phòng	Tài sản cố định khác	Đơn vị tính: VND
						Tổng cộng
Số dư đầu năm (Trình bày lại)	1.646.632.343.972	4.669.596.200.557	175.979.562.740	17.804.031.835	8.366.273.807	6.518.378.412.911
- Mua trong năm	-	1.812.713.818	535.000.000	3.318.279.517	179.665.893	5.845.659.228
- Đầu tư XDCB hoàn thành	-	15.211.595.328	-	-	-	15.211.595.328
- Thanh lý, nhượng bán	(4.158.299.666)	(663.912.203)	-	(1.392.838.553)	-	(6.215.050.422)
Số dư cuối năm	1.642.474.044.306	4.685.956.597.500	176.514.562.740	19.729.472.799	8.545.939.700	6.533.220.617.045
Trong đó:						
Đã khấu hao hết	305.352.111.253	1.213.573.531.756	80.979.077.720	10.005.479.653	539.208.000	1.610.449.408.382
Giá trị khấu hao lũy kế:						
Số dư đầu năm (Trình bày lại)	664.161.623.457	2.060.723.311.250	133.880.250.536	13.296.770.320	3.637.852.198	2.875.699.807.761
- Khấu hao trong năm	55.167.406.072	190.544.664.126	10.005.328.330	1.349.136.375	374.446.732	257.440.981.635
- Thanh lý, nhượng bán	(3.191.776.168)	(656.803.497)	-	(1.392.838.553)	-	(5.241.418.218)
Số dư cuối năm	716.137.253.361	2.250.611.171.879	143.885.578.866	13.253.068.142	4.012.298.930	3.127.899.371.178
Giá trị còn lại:						
Số dư đầu năm (Trình bày lại)	982.470.720.515	2.608.872.889.307	42.099.312.204	4.507.261.515	4.728.421.609	3.642.678.605.150
Số dư cuối năm	926.336.790.945	2.435.345.425.621	32.628.983.874	6.476.404.657	4.533.640.770	3.405.321.245.867

Công ty đã sử dụng các tài sản là dây chuyền thiết bị, nhà xưởng và công trình phụ trợ hình thành từ Dự án Dây chuyền mới làm tài sản đảm bảo cho các khoản vay dài hạn tại các ngân hàng thương mại (xem Thuyết minh số 18).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

10. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Đơn vị tính: VND		
	Quyền sử dụng đất lâu dài	Phần mềm máy tính	Tổng cộng
Nguyên giá:			
Số dư đầu năm	8.629.336.000	1.949.613.028	10.578.949.028
Số dư cuối năm	8.629.336.000	1.949.613.028	10.578.949.028
<i>Trong đó:</i>			
Đã hao mòn hết	-	1.949.613.028	1.949.613.028
Giá trị hao mòn lũy kế:			
Số dư đầu năm	-	1.949.613.028	1.949.613.028
Số dư cuối năm	-	1.949.613.028	1.949.613.028
Giá trị còn lại:			
Số dư đầu năm	8.629.336.000	-	8.629.336.000
Số dư cuối năm	8.629.336.000	-	8.629.336.000

11. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	Đơn vị tính: VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Dự án mở Tam Diên	17.690.072.938	17.690.072.938
Dự án khu điều hành VICEM	9.999.241.293	9.612.877.657
Hệ thống băng tải vận chuyển	-	5.824.660.792
Dự án chuyển đổi công nghệ từ giai đoạn nghiền xi măng đến giai đoạn đóng bao	3.599.215.027	2.477.121.342
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang khác	4.205.883.216	7.617.313.002
TỔNG CỘNG	35.494.412.474	43.222.045.731

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

12. ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY CON

12.1 Đầu tư vào công ty con

	Số cuối năm			Số đầu năm		
	Giá trị ghi sổ VND	Dự phòng	Giá trị còn lại	Giá trị ghi sổ VND	Dự phòng	Giá trị còn lại
Công ty Cổ phần Xi măng Miền Trung	116.190.198.618	(47.320.210.047)	68.869.988.571	116.190.198.618	(23.316.853.521)	92.873.345.097

Thuyết minh số 1 trình bày các thông tin liên quan đến công ty con của Công ty.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, Công ty không thực hiện đánh giá giá trị hợp lý của cổ phiếu nắm giữ tại Công ty Cổ phần Xi măng Miền Trung do cổ phiếu của công ty này chưa được niêm yết trên sàn chứng khoán.

13. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	Đơn vị tính: VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Ngắn hạn		
Chi phí sửa chữa lò	14.029.530.021	14.597.535.724
Chi phí sửa chữa máy nghiền	2.255.310.653	3.226.633.377
TỔNG CỘNG	16.284.840.674	17.824.169.101
Dài hạn		
Phí sử dụng số liệu, thông tin về kết quả điều tra, thăm dò khoáng sản (*)	13.373.087.710	13.324.851.860
Chi phí sửa chữa máy nghiền	-	248.329.173
Chi phí sửa chữa thay thế vỏ con lăn và máy nghiền	6.243.551.894	2.999.194.163
Công cụ dụng cụ và thiết bị xuất dùng	1.228.318.826	1.334.552.527
Chi phí trả trước khác	-	1.328.247.474
TỔNG CỘNG	20.844.958.430	19.235.175.197

(*) Đây là khoản trả trước chi phí sử dụng số liệu, thông tin về kết quả điều tra, thăm dò khoáng sản của Nhà nước đối với các mỏ đá vôi, đất sét Yên Duyên, Cổ Đàm và Tam Diên tại thị xã Bỉm Sơn, tỉnh Thanh Hóa theo Quyết định số 1677/QĐ-BTNMT được ban hành bởi Bộ Tài nguyên và Môi trường vào ngày 29 tháng 6 năm 2015. Công ty thực hiện phân bổ các khoản chi phí này kể từ thời điểm nhận được quyết định này cho đến hết thời điểm khai thác của các mỏ đá vôi, đất sét nêu trên.

Công ty Cổ phần Xi măng Bim Sơn

B09-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

14. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGÁN HẠN

	Số cuối năm		Số đầu năm		Đơn vị tính: VND
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	
Phải trả cho người bán	308.926.711.669	308.926.711.669	368.393.872.252	368.393.872.252	
Trong đó:					
- Công ty TNHH Quang Trung	53.676.418.483	53.676.418.483	40.325.154.951	40.325.154.951	
- Phải trả đối tượng khác	255.250.293.186	255.250.293.186	328.068.717.301	328.068.717.301	
Phải trả cho bên liên quan (Thuyết minh số 29)	605.100.030.698	605.100.030.698	459.416.526.280	459.416.526.280	
TỔNG CỘNG	914.026.742.367	914.026.742.367	827.810.398.532	827.810.398.532	

15. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số đầu năm (Trình bày lại)		Số phải nộp trong năm		Đơn vị tính: VND
	Số đầu năm (Trình bày lại)	Số phải nộp trong năm	Số đã nộp trong năm	Số cuối năm	
Thuế giá trị gia tăng	2.854.297.941	60.339.777.499	61.266.629.275	1.927.446.165	
Thuế thu nhập doanh nghiệp (Thuyết minh số 28.1)	73.166.822.379	64.703.480.491	78.219.650.490	59.650.652.380	
Thuế thu nhập cá nhân	672.839.669	1.875.320.055	632.282.066	1.915.877.658	
Thuế tài nguyên	1.849.162.776	24.960.171.172	24.416.200.081	2.393.133.867	
Phí bảo vệ môi trường	1.421.750.761	15.387.915.647	15.465.951.153	1.343.715.255	
Các loại thuế và phí khác	54.965.000	5.768.228.861	5.768.228.861	54.965.000	
TỔNG CỘNG	80.019.838.526	173.034.893.725	185.768.941.926	67.285.790.325	

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

16. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

Đơn vị tính: VND

	Năm nay	Năm trước
Phí cấp quyền khai thác khoáng sản	20.639.454.819	11.290.798.358
Chi phí sửa chữa tài sản cố định	7.028.769.576	6.732.818.867
Chi phí vận chuyển	5.549.623.930	120.132.644
Chi phí lãi vay	3.318.280.581	4.962.544.675
Chi phí vỏ bao xi măng	-	4.370.760.013
Chi phí đá khai thác thuê ngoài	6.214.382.481	-
Chi phí khác	6.702.313	2.928.604.765
TỔNG CỘNG	42.757.213.700	30.405.659.322
Trong đó:		
Chi phí phải trả ngắn hạn bên liên quan (Thuyết minh số 29)	-	4.370.760.013
Chi phí phải trả ngắn hạn khác	42.757.213.700	26.034.899.309

17. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

Đơn vị tính: VND

	Năm nay	Năm trước
Phải trả về cổ tức	1.824.168.118	1.826.900.118
Phải trả về vật tư ứng trước	-	3.054.889.025
Quỹ phúc lợi xã hội đóng góp bởi người lao động	1.723.636.378	2.546.715.793
Tài sản thừa chờ xử lý	1.759.834.503	1.759.834.503
Các khoản phải trả, phải nộp khác	19.114.698.569	10.781.774.790
TỔNG CỘNG	24.422.337.568	19.970.114.229
Trong đó:		
Phải trả, phải nộp khác	15.015.669.652	16.194.432.367
Phải trả khác cho các bên liên quan (Thuyết minh số 29)	9.406.667.916	3.775.681.862

Công ty Cổ phần Xi măng Bim Sơn

B09-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

18. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH

	Số đầu năm		Số phát sinh trong năm		Số cuối năm	
	Số có khả năng trả nợ		Số có khả năng trả nợ		Số có khả năng trả nợ	
	Giá trị		Tăng	Giảm	Giá trị	
Vay ngắn hạn:						
Vay ngân hàng	1.140.031.035.395	1.140.031.035.395	2.518.885.046.278	(2.527.036.154.506)	1.131.879.927.167	1.131.879.927.167
Vay ngân hàng dài hạn đến hạn trả	402.165.000.000	402.165.000.000	662.971.632.731	(726.968.527.680)	338.168.105.051	338.168.105.051
TỔNG CỘNG	1.542.196.035.395	1.542.196.035.395	3.181.856.679.009	(3.254.004.682.186)	1.470.048.032.218	1.470.048.032.218
Vay dài hạn:						
Vay ngân hàng	675.653.907.408	675.653.907.408	15.693.737.700	(675.653.907.408)	15.693.737.700	15.693.737.700
TỔNG CỘNG	675.653.907.408	675.653.907.408	15.693.737.700	(675.653.907.408)	15.693.737.700	15.693.737.700

Công ty Cổ phần Xi măng Bim Sơn

B09-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

18. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH

18.1 Các khoản vay ngắn hạn từ ngân hàng

Chi tiết các khoản vay ngắn hạn từ ngân hàng được trình bày như sau:

Ngân hàng	Số cuối năm		Kỳ hạn trả gốc và lãi	Lãi suất (%/năm)	Hình thức đảm bảo
	Tương đương VND	Nguyên tệ EUR			
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Bim Sơn	574.871.428.054		Thời hạn vay cho mỗi Khế ước nhận nợ không quá 6 tháng. Khế ước cuối cùng đáo hạn vào ngày 28 tháng 6 năm 2017. Lãi vay trả hàng tháng.	Lãi suất thả nổi theo thông báo của ngân hàng trong từng thời kỳ. Lãi suất trong năm từ 5% đến 5,4%.	Không có
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Sầm Sơn	275.138.057.602		Thời hạn vay cho mỗi Khế ước nhận nợ không quá 6 tháng. Khế ước cuối cùng đáo hạn vào ngày 28 tháng 6 năm 2017. Lãi vay trả hàng tháng.	Lãi suất thả nổi theo thông báo của ngân hàng trong từng thời kỳ. Lãi suất trong năm từ 5% đến 5,4%.	Không có
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Bim Sơn	229.421.774.826		Thời hạn vay cho mỗi khế ước nhận nợ từ 6 tháng đến 8 tháng. Khế ước cuối cùng đáo hạn vào ngày 22 tháng 4 năm 2017. Lãi vay trả hàng tháng.	Lãi suất thả nổi theo thông báo của ngân hàng trong từng thời kỳ. Lãi suất trong năm là 5,5%.	Không có
Ngân hàng TMCP Quốc tế VIB - Chi nhánh Bim Sơn	52.448.666.685		Thời hạn vay cho mỗi Khế ước nhận nợ không quá 6 tháng. Khế ước cuối cùng đáo hạn vào ngày 29 tháng 6 năm 2017. Lãi vay trả hàng tháng.	Lãi suất thả nổi theo thông báo của ngân hàng trong từng thời kỳ. Lãi suất trong năm từ 4,7% đến 5,2%.	Không có
Nhóm các ngân hàng. Trong đó, Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Bim Sơn là ngân hàng đầu mối – Vay dài hạn đến hạn trả	236.697.834.302 101.470.270.749	9.807.244	Gốc vay được trả trong vòng 17 kỳ bán niên liên tiếp bằng nhau vào các ngày thanh toán gốc, bắt đầu từ ngày 5 tháng 9 năm 2009. Lãi được trả theo quý.	Đối với khoản vay bằng VND, lãi suất trong năm bằng tổng lãi suất tham chiếu VND cộng biên độ 2,9%. Đối với khoản vay bằng EUR, lãi suất tham chiếu EUR cộng biên độ 3,5%.	Toàn bộ tài sản của Dự án Dây chuyền mới hình thành sau đầu tư.
TỔNG CỘNG	1.470.048.032.218	9.807.244			

Công ty Cổ phần Xi măng Bim Sơn

B09-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

18. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

18.2 Các khoản vay dài hạn từ ngân hàng

Chi tiết các khoản vay dài hạn từ ngân hàng được trình bày như sau:

Ngân hàng	Ngày 31 tháng 12 năm 2016	Kỳ hạn trả gốc và lãi	Lãi suất	Hình thức đảm bảo
	Tương đương VND	Nguyên tệ EUR		
Nhóm các ngân hàng. Trong đó, Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Bim Sơn là ngân hàng đầu mối	15.693.737.700	Gốc vay được trả vào ngày 5 tháng 03 năm 2018. Lãi được trả theo quý.	Lãi suất trong năm bằng tổng lãi suất tham chiếu VND cộng biên độ 2,9%/năm.	Toàn bộ tài sản của Dự án Dây chuyền mới hình thành sau đầu tư.
TỔNG CỘNG	15.693.737.700			

19. QUỸ KHEN THƯỞNG, PHÚC LỢI

	Năm nay	Đơn vị tính: VND
Số đầu năm	11.120.999.822	Năm trước
Trích quỹ trong năm (Thuyết minh số 20.1)	23.920.000.000	-
Sử dụng quỹ trong năm	(20.709.272.037)	21.735.000.000 (10.614.000.178)
Số cuối năm	14.331.727.785	11.120.999.822

Công ty Cổ phần Xi măng Bim Sơn

B09-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

20. VỐN CHỦ SỞ HỮU

20.1 Tình hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu

	Vốn góp	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Đơn vị tính: VND
Năm trước					Tổng cộng
Số đầu năm	956.613.970.000	57.006.601.053	305.217.975.232	151.385.214.681	1.470.223.760.966
- Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	274.246.395.435	274.246.395.435
- Trích quỹ đầu tư phát triển	-	-	19.632.000.000	(19.632.000.000)	-
- Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	(21.735.000.000)	(21.735.000.000)
- Thù lao Hội đồng Quản trị, Ban kiểm soát	-	-	-	(206.700.000)	(206.700.000)
- Giảm khác	-	-	-	(389.947.416)	(389.947.416)
Số cuối năm (Trình bày lại)	956.613.970.000	57.006.601.053	324.849.975.232	383.667.962.700	1.722.138.508.985
Năm nay					
Số đầu năm (Trình bày lại)	956.613.970.000	57.006.601.053	324.849.975.232	383.667.962.700	1.722.138.508.985
- Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	258.336.841.396	258.336.841.396
- Trích quỹ đầu tư phát triển (*)	-	-	115.156.800.000	(115.156.800.000)	-
- Trả cổ tức bằng cổ phiếu (**)	143.486.570.000	-	-	(143.486.570.000)	-
- Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (*)	-	-	-	(23.500.000.000)	(23.500.000.000)
- Trích quỹ khen thưởng điều hành (*)	-	-	-	(420.000.000)	(420.000.000)
- Thù lao Hội đồng Quản trị, Ban kiểm soát	-	-	-	(204.000.000)	(204.000.000)
Số cuối năm	1.100.100.540.000	57.006.601.053	440.006.775.232	359.237.434.096	1.956.351.350.381

(*) Việc trích lập các quỹ từ lợi nhuận chưa phân phối năm 2015 được thực hiện theo Nghị quyết số 0916/NQ-ĐHĐCĐ2016 của Đại hội đồng Cổ đông thường niên của Công ty vào ngày 15 tháng 4 năm 2016.

(**) Cũng theo Nghị quyết trên, Công ty công bố chi trả cổ tức bằng cổ phiếu theo tỷ lệ 15% mệnh giá của tổng số lượng cổ phần đang lưu hành.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

20. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

20.2 Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

Chi tiết cổ phiếu của chủ sở hữu Công ty như sau:

Đơn vị tính: VND

	Số cuối năm			Số đầu năm		
	Tổng số	Cổ phiếu thường	Cổ phiếu ưu đãi	Tổng số	Cổ phiếu thường	Cổ phiếu ưu đãi
Vốn góp cổ đông	1.100.100.540.000	1.100.100.540.000	-	956.613.970.000	956.613.970.000	-
Thặng dư vốn cổ phần	57.006.601.053	57.006.601.053	-	57.006.601.053	57.006.601.053	-
TỔNG CỘNG	1.157.107.141.053	1.157.107.141.053	-	1.013.620.571.053	1.013.620.571.053	-

Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 như sau:

Cổ đông	Vốn điều lệ đã góp (VND)	Tỷ lệ (%)
Tổng Công ty Công nghiệp Xi măng Việt Nam (công ty mẹ)	804.678.710.000	73
Các cổ đông khác	295.421.830.000	27
TỔNG CỘNG	1.100.100.540.000	100

20.3 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, lợi nhuận

Đơn vị tính: VND

	Năm nay	Năm trước
Vốn đầu tư đã góp của chủ sở hữu		
Số đầu năm	956.613.970.000	956.613.970.000
Vốn góp tăng trong năm	143.486.570.000	-
Vốn góp giảm trong năm	-	-
Số cuối năm	1.100.100.540.000	956.613.970.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia		
Cổ tức cho năm 2015 (Trả cổ tức bằng cổ phiếu theo tỷ lệ 15% trên mệnh giá tổng số lượng cổ phần đang lưu hành)	143.486.570.000	-

20.4 Cổ tức

Đơn vị tính: VND

	Năm nay	Năm trước
Cổ tức đã công bố và đã chia trong năm		
Cổ tức trên cổ phiếu phổ thông		
Cổ tức cho năm 2015: 15% trên mệnh giá tổng số lượng cổ phần đang lưu hành	143.486.570.000	-
Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm và chưa được ghi nhận là nợ phải trả vào ngày 31 tháng 12		
Cổ tức trên cổ phiếu phổ thông	-	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

20. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

20.5 Cổ phiếu

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Số lượng	Giá trị (VND)	Số lượng	Giá trị (VND)
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	110.010.054	1.100.100.540.000	95.661.397	956.613.970.000
Số lượng cổ phiếu đã phát hành và được góp vốn đầy đủ	110.010.054	1.100.100.540.000	95.661.397	956.613.970.000
Cổ phiếu phổ thông	110.010.054	1.100.100.540.000	95.661.397	956.613.970.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	110.010.054	1.100.100.540.000	95.661.397	956.613.970.000
Cổ phiếu phổ thông	110.010.054	1.100.100.540.000	95.661.397	956.613.970.000
TỔNG CỘNG	110.010.054	1.100.100.540.000	95.661.397	956.613.970.000

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND (2015: 10.000 VND).

21. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

CHỈ TIÊU	Số cuối năm	Số đầu năm
Ngoại tệ:		
- Đô la Mỹ (USD)	214	213
- Euro (EUR)	513	1.252

22. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

22.1 Doanh thu bán hàng

Đơn vị tính: VND

	Năm nay	Năm trước
Doanh thu bán xi măng	3.916.361.870.254	3.829.981.836.414
Doanh thu bán clinker	352.565.477.592	314.452.434.642
Doanh thu bán xăng dầu	897.282.882	5.159.320.686
Doanh thu bán phế liệu	10.404.980.735	2.901.911.596
Doanh thu bán vật tư, công cụ dụng cụ	2.153.003.772	-
TỔNG CỘNG	4.282.382.615.235	4.152.495.503.338
Trong đó:		
Doanh thu khác	3.461.027.051.776	3.281.831.369.216
Doanh thu từ các bên liên quan (Thuyết minh số 29)	821.355.563.459	870.664.134.122

22.2 Doanh thu hoạt động tài chính

Đơn vị tính: VND

	Năm nay	Năm trước
Lãi tiền gửi	394.745.633	583.693.295
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái	12.682.237.587	74.935.683.846
Khác	3.830.751	2.503.947
TỔNG CỘNG	13.080.813.971	75.521.881.088

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

23. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

Đơn vị tính: VND

	Năm nay	Năm trước
Giá vốn xi măng	3.055.042.162.707	3.062.534.568.297
Giá vốn clinker	356.774.629.126	288.833.561.545
Giá vốn xăng dầu	849.480.491	4.891.116.846
Giá vốn khác	2.957.464.975	2.845.497.413
TỔNG CỘNG	3.415.623.737.299	3.359.104.744.100

24. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

Đơn vị tính: VND

	Năm nay	Năm trước
Chi phí lãi vay	105.751.689.960	136.311.585.247
Dự phòng đầu tư tài chính	24.003.356.526	23.316.853.521
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái	3.447.000.000	-
Chi phí tài chính khác	110.401.001	1.132.133.205
TỔNG CỘNG	133.312.447.487	160.760.571.973

25. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

Đơn vị tính: VND

	Năm nay	Năm trước
Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong năm:		
Chi phí vận chuyển và ủy thác xuất khẩu	139.732.208.753	115.367.227.606
Chi phí hỗ trợ, chuyển giao bí quyết tiêu thụ sản phẩm	29.164.220.391	24.515.981.505
Chi phí phát triển thị trường	31.554.472.835	-
Chi phí nhân công	21.277.570.615	21.626.594.755
Chi phí dịch vụ mua ngoài	31.220.263.477	29.668.439.266
Chi phí bán hàng khác	11.206.364.344	14.178.194.384
TỔNG CỘNG	264.155.100.415	205.356.437.516

Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong năm:

Chi phí nhân công	66.862.911.265	46.413.486.105
Phí hỗ trợ quản trị doanh nghiệp	29.164.220.391	22.904.575.799
Chi phí dịch vụ mua ngoài	11.590.583.315	5.127.756.443
Chi phí khấu hao tài sản cố định	3.809.371.127	5.127.756.443
Dự phòng phải thu khó đòi	-	17.527.969.769
Chi phí quản lý khác	52.653.003.436	59.242.309.673
TỔNG CỘNG	164.080.089.534	156.343.854.232

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

vào ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

26. THU NHẬP, CHI PHÍ KHÁC

	Đơn vị tính: VND	
	Năm nay	Năm trước (Trình bày lại)
Thu nhập khác	7.226.978.618	23.075.287.370
Thu từ cung cấp điện	2.078.256.119	7.667.876.486
Thu từ phạt vi phạm hợp đồng	2.742.529.385	1.652.245.790
Thu từ thanh lý tài sản	362.276.887	1.888.131.819
Điều chỉnh giảm giá trị đã phân bổ hệ thống làm kín đầu lò năm 2014	-	4.209.928.329
Điều chỉnh giảm chi phí trích trước tiền cấp quyền khai thác khoáng sản tại mỏ đá vôi Yên Duyên và mỏ sét Cổ Đàm năm 2014	-	3.524.297.285
Thu nhập khác	2.043.916.227	4.132.807.661
Chi phí khác	2.478.711.202	12.061.018.050
Giá vốn cung cấp điện	2.080.279.125	7.672.664.511
Các khoản phạt	244.940.207	928.476.176
Trích khấu hao hệ thống làm kín đầu lò 2014	-	2.383.362.651
Chi phí khác	153.491.870	1.076.514.712
LỢI NHUẬN THUẦN	4.748.267.416	11.014.269.320

27. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Đơn vị tính: VND	
	Năm nay	Năm trước
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1.729.022.975.428	2.091.958.352.673
Chi phí nhân công	338.436.861.645	373.658.591.701
Chi phí khấu hao tài sản cố định	257.066.534.903	269.401.763.940
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.145.502.253.301	671.454.276.634
Chi phí khác	411.431.241.200	457.613.574.255
TỔNG CỘNG	3.881.459.866.477	3.864.086.559.203

28. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") áp dụng cho Công ty là 20% lợi nhuận chịu thuế (năm 2015: 22%).

Các quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính riêng sau đó có thể bị thay đổi về sau theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

28.1 Chi phí thuế TNDN hiện hành

	Đơn vị tính: VND	
	Năm nay	Năm trước (Trình bày lại)
Chi phí thuế TNDN hiện hành	64.703.480.491	83.219.650.490
TỔNG CỘNG	64.703.480.491	83.219.650.490

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

28. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

28.1 Chi phí thuế TNDN hiện hành (tiếp theo)

Dưới đây là đối chiếu chi phí thuế TNDN và kết quả của lợi nhuận kế toán trước thuế nhân với thuế suất thuế TNDN:

Đơn vị tính: VND

	Năm nay	Năm trước
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	323.040.321.887	357.466.045.925
Thuế TNDN theo thuế suất 20% (năm trước: 22%)	64.608.064.377	75.109.625.113
Các điều chỉnh tăng		
Các khoản tiền phạt	48.988.040	204.264.759
Các khoản chi không liên quan tới doanh thu, thu nhập chịu thuế	-	139.677.440
Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	-	4.204.694.243
Các khoản điều chỉnh tăng khác	46.428.074	51.238.374
Điều chỉnh tăng thuế TNDN theo biên bản kiểm toán nhà nước		3.923.750.946
Các điều chỉnh giảm		
Lỗi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện năm trước	-	(413.600.385)
Chi phí thuế TNDN	64.703.480.491	83.219.650.490

28.2 Thuế TNDN hiện hành

Thuế TNDN hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của năm hiện tại. Thu nhập chịu thuế của Công ty khác với thu nhập được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các kỳ khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải trả của Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Công ty Cổ phần Xi măng Bim Sơn

B09-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

29. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Những giao dịch trọng yếu của Công ty với các bên liên quan trong năm bao gồm:

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Năm nay	Năm trước	Đơn vị tính: VND
Tổng Công ty Công nghiệp Xi măng Việt Nam ("Tổng Công ty")	Công ty mẹ	Doanh thu bán xi măng và clinker Mua nguyên vật liệu và vật tư sản xuất xi măng Phí vận chuyển và ủy thác xuất khẩu Chi phí hỗ trợ, chuyển giao bí quyết tiêu thụ sản phẩm và quản trị doanh nghiệp (*) Đóng góp từ thiện, ủng hộ và chi phí khác	553.043.407.561 147.877.772.680 93.449.258.977 58.328.440.782 3.000.000.000	609.243.344.560 135.253.978.934 104.434.869.955 47.435.013.972 6.230.000.000	
Công ty Cổ phần Vicem Vật tư Vận tải Xi măng	Cùng Tổng Công ty	Mua đá bazan và than cám	604.846.010.009	701.128.288.638	
Công ty Cổ phần Vicem Bao bì Bim Sơn	Cùng Tổng Công ty	Mua bao bì, vật tư sản xuất Doanh thu bán điện	230.716.940.480	210.372.303.660 7.549.130.838	
Công ty Cổ phần Vicem Bao bì Xi măng Bút Sơn	Cùng Tổng Công ty	Mua bao bì, vật tư sản xuất	2.750.000.000	1.339.050.909	
Công ty Cổ phần Vicem Thạch cao Xi măng	Cùng Tổng Công ty	Doanh thu bán xi măng Chi phí gia công xi măng Mua nguyên liệu sản xuất xi măng	158.163.280.204 931.231.907 955.639.601	175.105.035.230 6.385.612.580 -	
Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Hải Vân	Cùng Tổng Công ty	Mua clinker Doanh thu bán clinker Chi phí gia công xi măng Doanh thu bán xi măng Vay clinker	118.558.198.404 42.343.081.636 13.673.607.239 1.936.027.606 10.591.589.001	19.935.087.690 - 9.124.267.244 12.577.543.390 -	
Công ty TNHH Một thành viên Xi măng Vicem Tam Điệp	Cùng Tổng Công ty	Chi phí gia công xi măng Mua xi măng bột	401.876.457.325	379.465.878.523 16.984.702.891	
Công ty Cổ phần Xi măng Hạ Long	Cùng Tổng Công ty	Doanh thu bán xi măng	25.959.563.632	-	

Công ty Cổ phần Xi măng Bim Sơn

B09-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

29. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Những giao dịch trọng yếu của Công ty với các bên liên quan trong năm bao gồm (tiếp theo):

Bên liên quan		Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Năm nay	Năm trước
Công ty Cổ phần Xi măng Vật liệu Xây dựng Đà Nẵng		Cùng Tổng Công ty	Doanh thu bán xi măng	26.305.240.651	49.233.041.462
			Chi phí mua vật tư sản xuất xi măng	13.850.130.080	18.207.247.550
Công ty Cổ phần Thương mại Xi măng		Cùng Tổng Công ty	Doanh thu bán xi măng	2.762.910.848	11.037.285.800
Công ty Cổ phần Xi măng Miền Trung		Công ty con	Chi phí gia công xi măng Bán vật tư thiết bị	26.900.139.000 2.153.003.772	39.625.446.000 2.157.997.229
Công ty Cổ phần Xi măng Hà Tiên 1		Cùng Tổng Công ty	Doanh thu bán xi măng và clinker Chi phí mua vật tư sản xuất xi măng	8.689.047.549 311.905.455	5.918.752.842 359.065.455

(*) Theo hợp đồng tư vấn, hỗ trợ, chuyển giao bí quyết tiêu thụ sản phẩm, tổ chức và quản lý thị trường ngày 31 tháng 12 năm 2013 và hợp đồng tư vấn, hỗ trợ, chuyển giao bí quyết quản trị doanh nghiệp nhằm tối ưu hóa hiệu quả sản xuất vào ngày 31 tháng 12 năm 2013 và Phụ lục hợp đồng vào ngày 6 tháng 4 năm 2016, Công ty sẽ trả Tổng Công ty khoản phí hàng năm theo từng hợp đồng. Trong đó với hợp đồng tư vấn, hỗ trợ, chuyển giao bí quyết tiêu thụ sản phẩm, tổ chức và quản lý thị trường, tổng số tiền được xác định bằng 0,8% doanh thu tiêu thụ xi măng và clinker tự sản xuất và 0,05% doanh thu tiêu thụ xi măng và clinker thuê ngoài gia công. Đối với hợp đồng tư vấn, hỗ trợ, chuyển giao bí quyết quản trị doanh nghiệp nhằm tối ưu hóa hiệu quả sản xuất, tổng số tiền được xác định bằng 0,8% doanh thu tiêu thụ xi măng và clinker tự sản xuất và 0,05% doanh thu tiêu thụ xi măng và clinker thuê ngoài gia công. Theo đó, công ty mẹ sẽ tư vấn, hỗ trợ và chuyển giao cho Công ty bí quyết quản trị doanh nghiệp nhằm tối ưu hóa hiệu quả sản xuất kinh doanh.

Công ty bán hàng cho các bên liên quan theo mức giá bán niêm yết thông thường trừ đi chiết khấu hàng bán theo chính sách bán hàng của Công ty. Công ty mua hàng từ các bên liên quan theo mức giá thông thường trên thị trường.

Số dư các khoản phải thu, phải trả tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2016 không cần bảo đảm, không có lãi suất và sẽ được thanh toán bằng tiền hoặc cán trừ công nợ. Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016, Công ty chưa trích lập bất cứ một khoản dự phòng nợ phải thu khó đòi nào liên quan đến số tiền các bên liên quan còn nợ Công ty (tại ngày 31 tháng 12 năm 2015: 0 VND). Việc đánh giá này được thực hiện cho mỗi kỳ thông qua việc kiểm tra tình hình tài chính của bên liên quan.

Công ty Cổ phần Xi măng Bỉm Sơn

B09-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

29. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Số cuối năm	Số đầu năm	Đơn vị tính: VND
Phải thu khách hàng (Thuyết minh số 6.1)					
Công ty Cổ phần Xi măng Miền Trung	Công ty con	Bán hàng hóa, vật tư	30.162.824.320	27.396.270.171	
Công ty Cổ phần Xi măng Hạ Long	Cùng Tổng Công ty	Bán Clinker	28.555.519.995	-	
Tổng Công ty Công nghiệp Xi măng Việt Nam	Công ty mẹ	Bán hàng hóa	26.980.441.298	-	
Công ty Cổ phần Xi măng Hà Tiên 1	Cùng Tổng Công ty	Bán hàng hóa	9.557.952.304	-	
Công ty Cổ phần Xi măng Vật liệu Xây dựng Xây lắp Đà Nẵng	Cùng Tổng Công ty	Bán xi măng	5.473.611.912	3.469.340.284	
Công ty Cổ phần Vicem Thạch cao Xi măng	Cùng Tổng Công ty	Bán xi măng	1.348.494.317	13.314.177.386	
			102.078.844.146	44.179.787.841	
Trả trước cho người bán (Thuyết minh số 6.2)					
Công ty Cổ phần Xi măng Miền Trung	Công ty con	Phí gia công xi măng	61.176.569.424	58.887.962.904	
Công ty Cổ phần Xi măng Hà Tiên 1	Cùng Tổng Công ty	Chi phí gia công xi măng và nguyên vật liệu sản xuất xi măng	-	6.317.113.019	
			61.176.569.424	65.205.075.923	

Công ty Cổ phần Xi măng Bim Sơn

B09-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

29. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Số cuối năm	Số đầu năm	Đơn vị tính: VND
Các khoản phải thu khác (Thuyết minh số 7)					
Công ty Cổ phần Xi măng Miền Trung	Công ty con	Cho vay nguyên vật liệu	995.910.970	995.910.970	
Công ty Cổ phần Xi măng Hạ Long	Cùng Tổng Công ty	Cho vay gạch chịu lửa	514.242.233	-	
Công ty TNHH một thành viên Xi măng Vicem Tam Điệp	Cùng Tổng Công ty	Dịch vụ xây lò nung gạch chịu lửa	415.186.000	-	
Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Hoàng Mai	Cùng Tổng Công ty	Dịch vụ xây lò nung gạch chịu lửa	275.831.014	-	
Chi nhánh Công ty Cổ phần Xi măng Hà Tiên 1	Cùng Tổng Công ty	Phải thu về cho vay nguyên vật liệu	102.986.131	102.986.131	
			2.304.156.348	1.098.897.101	
Phải trả người bán (Thuyết minh số 14)					
Công ty Cổ phần Vicem Vật tư Vận tải Xi măng	Cùng Tổng Công ty	Chi phí mua vật tư sản xuất xi măng	165.611.110.087	157.247.279.424	
Công ty Cổ phần Vicem Bao bì Bim Sơn	Cùng Tổng Công ty	Mua vỏ bao xi măng	143.582.530.605	123.087.185.803	
Công ty TNHH Một thành viên Xi măng Tam Điệp	Cùng Tổng Công ty	Phí gia công xi măng	138.399.428.088	93.916.974.888	
Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Hải Vân	Cùng Tổng Công ty	Chi phí gia công xi măng và mua clinker	67.332.403.257	12.584.471.823	
Tổng Công ty Công nghiệp Xi măng Việt Nam	Công ty mẹ	Chi phí hỗ trợ, chuyển giao bí quyết tiêu thụ sản phẩm và quản trị doanh nghiệp	43.029.752.691	32.616.597.708	
Công ty Cổ phần Vicem Thạch cao Xi măng	Cùng Tổng Công ty	Mua trạm nghiền Quảng Trị	37.914.722.010	37.914.722.010	
Công ty Cổ phần Vicem Bao bì Bút Sơn	Cùng Tổng Công ty	Chi phí gia công và bốc xếp xi măng	131.553.174	153.100.124	
Công ty Cổ phần Xi măng Miền Trung	Công ty con	Mua vỏ bao xi măng	3.025.000.000	1.649.187.000	
Viện Công nghệ Xi măng VICEM	Cùng Tổng Công ty	Phí gia công xi măng	78.848.000	-	
Công ty Tư vấn Đầu tư Phát triển Xi măng	Cùng Tổng Công ty	Chi phí đào tạo	372.968.000	247.007.500	
	Đơn vị thành viên cùng Tổng Công ty	Chi phí thăm dò, khảo sát	299.215.186	1.724.187.000	

Công ty Cổ phần Xi măng Bim Sơn

B09-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

Công ty TNHH một thành viên Xi măng Vicem Hoàng Thạch Đơn vị thành viên cùng Tổng Công ty

Mua gạch chịu lửa và gạch kiểm tính

5.322.499.600	247.007.500
605.100.030.698	459.416.526.280

29. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Số cuối năm	Số đầu năm	Đơn vị tính: VND
Chi phí phải trả ngắn hạn (Thuyết minh số 16)					
Tổng Công ty Công nghiệp Xi măng Việt Nam	Công ty mẹ	Chi phí vỏ bao xi măng	-	4.370.760.013	
			-	4.370.760.013	
Các khoản phải trả khác (Thuyết minh số 17)					
Tổng Công ty Công nghiệp Xi măng Việt Nam	Công ty mẹ	Thanh lý tài sản giữ hộ	1.070.161.050	-	
Công ty Tư vấn Đầu tư Phát triển Xi măng	Cùng Tổng Công ty	Chi phí tư vấn thiết kế dự án Dây chuyền mới	239.084.546	717.253.637	
Công ty Cổ phần Vicem Bao bì Bim Sơn	Cùng Tổng Công ty	Mua bao bì, vật tư sản xuất	3.539.200	3.539.200	
Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Hải Vân	Cùng Tổng Công ty	Chi phí mua clinker và xi măng	8.093.883.120	3.054.889.025	
			9.406.667.916	3.775.681.862	

Tiền và các khoản tương đương tiền (Thuyết minh số 5)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 và ngày 31 tháng 12 năm 2015, Công ty có các khoản tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng theo hợp đồng ủy thác quản lý dòng tiền được ký kết giữa Công ty và Công ty Tài chính Cổ phần Xi măng, một đơn vị thành viên của Tổng Công ty Công nghiệp Xi măng Việt Nam.

Các giao dịch với các bên liên quan khác

Thu nhập của các thành viên Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc:

	Năm nay	Năm trước	Đơn vị tính: VND
Lương và thưởng	2.710.529.512	2.296.380.500	
TỔNG CỘNG	2.710.529.512	2.296.380.500	

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

vào ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

30. THÔNG TIN THEO BỘ PHẬN

Hoạt động kinh doanh chủ yếu của Công ty là sản xuất xi măng và clinker. Doanh thu các sản phẩm từ xi măng và clinker chiếm tỷ trọng 99,69% tổng doanh thu trong năm. Bên cạnh đó, hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty được thực hiện chủ yếu trên lãnh thổ Việt Nam. Do vậy, Công ty không lập báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.

31. CÁC CAM KẾT VÀ CÁC KHOẢN NỢ TIỀM TÀNG

Cam kết về chi phí hoạt động

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản nợ phải trả trong tương lai theo các hợp đồng gia công và mua nguyên vật liệu chính có giá trị ước tính là 1.062 tỷ VND.

Phí cấp quyền khai thác khoáng sản

Theo Nghị định số 203/2013/NĐ-CP do Chính phủ ban hành ngày 28 tháng 11 năm 2013, Công ty có nghĩa vụ nộp tiền cấp quyền khai thác khoáng sản cho khoáng sản được khai thác từ mỏ đá và mỏ đất sét của Công ty từ ngày 1 tháng 7 năm 2011 đến ngày 31 tháng 12 năm 2013 và đến hết thời hạn trên giấy phép khai khoáng của Công ty. Tuy nhiên, theo Công văn số 723/TTg-KTN ngày 21 tháng 5 năm 2014, Thủ tướng Chính phủ đã giao Bộ Tài nguyên và Môi trường báo cáo trình Ủy ban Thường vụ Quốc hội xem xét việc hoãn thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản từ ngày 1 tháng 7 năm 2011 đến ngày 20 tháng 1 năm 2014 và hiện tại Ủy ban Thường vụ Quốc hội chưa có ý kiến kết luận chính thức về việc thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản trong giai đoạn từ ngày 1 tháng 7 năm 2011 đến ngày 31 tháng 12 năm 2013. Trên cơ sở đó, Ban Tổng Giám đốc Công ty chưa ghi nhận nghĩa vụ nộp tiền cấp quyền khai thác khoáng sản cho giai đoạn từ ngày 1 tháng 7 năm 2011 đến hết năm 2013 trên báo cáo tài chính riêng.

Thuế tài nguyên

Công ty có nghĩa vụ phải tính và nộp thuế tài nguyên theo hướng dẫn tại Thông tư số 152/2015/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 2 tháng 10 năm 2015 hướng dẫn về thuế tài nguyên ("Thông tư 152") kể từ ngày 20 tháng 11 năm 2015. Theo quy định tại Thông tư này, giá tính thuế tài nguyên được xác định căn cứ vào giá bán (trường hợp tiêu thụ trong nước) hoặc trị giá hải quan (đối với trường hợp xuất khẩu) của sản phẩm công nghiệp bán ra trừ thuế xuất khẩu (nếu có) và chi phí chế biến công nghiệp của công đoạn chế biến từ sản phẩm tài nguyên thành sản phẩm công nghiệp. Cũng theo quy định tại Thông tư 152, chi phí chế biến được xác định phải căn cứ theo hướng dẫn của các Bộ quản lý nhà nước chuyên ngành, Bộ Tài chính và do Sở Tài chính các tỉnh chủ trì, phối hợp với cơ quan thuế, cơ quan tài nguyên môi trường và cơ quan quản lý nhà nước chuyên ngành có liên quan thống nhất xác định trình Ủy ban Nhân dân cấp tỉnh quyết định. Tuy nhiên, đến thời điểm lập báo cáo tài chính riêng này, Công ty chưa nhận được các hướng dẫn chi tiết từ các cơ quan quản lý nhà nước về cách xác định chi phí chế biến và qua đó, để xác định giá tính thuế tài nguyên theo hướng dẫn của Thông tư 152. Do đó, cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016, Công ty hiện đang áp dụng giá tính thuế theo các quy định của Ủy ban Nhân dân tỉnh Thanh Hóa ban hành theo Quyết định 1455/2016/QĐ-UBND ngày 28 tháng 4 năm 2016 và Công ty chưa thể xác định được các ảnh hưởng (nếu có) liên quan đến nghĩa vụ thuế tài nguyên phải nộp bổ sung hoặc sẽ được hoàn trả lại từ cơ quan thuế địa phương.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

vào ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

32. TRÌNH BÀY LẠI DỮ LIỆU TƯƠNG ỨNG

Trong năm 2016, Công ty đã thực hiện điều chỉnh lại một số dữ liệu tương ứng trên báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 theo kết quả kiểm toán của Kiểm toán Nhà nước. Chi tiết như sau:

	Số đã được trình bày trước đây	Điều chỉnh	Số trình bày lại
<i>Đơn vị tính: VND</i>			
Bảng cân đối kế toán			
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	341.813.155.328	81.400.007	341.894.555.335
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	(3.143.777.143)	1.207.764.291	(1.936.012.852)
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(4.204.911.706)	1.531.240.913	(2.673.670.793)
Thuế GTGT được khấu trừ	-	1.942.862.372	1.942.862.372
Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	2.471.465.067	(1.942.862.372)	528.602.695
Tài sản cố định hữu hình, giá trị còn lại	3.632.211.817.706	10.466.787.444	3.642.678.605.150
Nguyên giá	6.502.840.812.512	15.537.600.399	6.518.378.412.911
Giá trị khấu hao lũy kế	(2.870.628.994.806)	(5.070.812.955)	(2.875.699.807.761)
Chi phí trả trước dài hạn	23.445.103.527	(4.209.928.330)	19.235.175.197
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	73.241.789.639	6.778.048.887	80.019.838.526
Chi phí phải trả ngắn hạn	40.261.351.989	(9.855.692.667)	30.405.659.322
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	371.513.054.595	12.154.908.105	383.667.962.700
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh			
Giá vốn hàng bán	(3.370.930.398.659)	11.825.654.559	(3.359.104.744.100)
Chi phí bán hàng	(202.590.203.575)	(2.766.233.941)	(205.356.437.516)
Chi phí quản lý doanh nghiệp	(157.930.829.695)	1.586.975.463	(156.343.854.232)
Thu nhập khác	15.259.661.749	7.815.625.621	23.075.287.370
Chi phí khác	(9.677.655.399)	(2.383.362.651)	(12.061.018.050)
Chi phí thuế TNDN hiện hành	(79.295.899.544)	(3.923.750.946)	(83.219.650.490)

Các điều chỉnh đối với báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 chủ yếu do các nguyên nhân sau:

- ▶ Các khoản điều chỉnh tăng giá trị tài sản cố định, giảm chi phí trả trước và điều chỉnh các khoản chi phí khấu hao tương ứng đối với chi phí xây dựng hệ thống làm kín đầu lò đủ điều kiện ghi nhận tài sản cố định thay vì ghi nhận là chi phí trả trước.
- ▶ Các khoản điều chỉnh tăng tài sản cố định, giảm giá vốn hàng bán đối với chi phí xây dựng təc chứa tro bay đủ điều kiện ghi nhận tài sản cố định thay vì ghi nhận giá vốn hàng bán.
- ▶ Các khoản điều chỉnh giảm dự phòng hàng tồn kho, giảm giá vốn hàng bán đối với phần dự phòng giảm giá hàng tồn kho không đủ điều kiện trích lập.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

32. TRÌNH BÀY LẠI DỮ LIỆU TƯƠNG ỨNG (tiếp theo)

- ▶ Các khoản điều chỉnh giảm chi phí phải trả ngắn hạn, giảm giá vốn hàng bán đối với chi phí trích trước nhưng thực tế chưa chi hoặc chưa đủ chứng từ chi tiết.
- ▶ Các khoản điều chỉnh giảm chi phí phải trả ngắn hạn, giảm chi phí giá vốn hàng bán tương ứng với phần giảm trích trước tiền cấp quyền khai thác khoáng sản tại mỏ đá Yên Duyên và Cổ Đàm năm 2014 và 2015.
- ▶ Các khoản điều chỉnh giảm dự phòng phải thu khó đòi, giảm chi phí quản lý doanh nghiệp đối với phần dự phòng phải thu khó đòi không đủ điều kiện trích lập.
- ▶ Các khoản điều chỉnh tăng chi phí bán hàng, tăng thuế phải trả tương ứng với khoản thuế GTGT đầu ra của chương trình khuyến mại không đúng quy định
- ▶ Điều chỉnh tăng thuế thu nhập doanh nghiệp do ảnh hưởng của các điều chỉnh đối với doanh thu, chi phí nêu trên.

Một số dữ liệu tương ứng trên báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 cũng được trình bày lại do ảnh hưởng của các điều chỉnh nêu trên.

33. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN NĂM

Không có các sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính riêng của Công ty.


Người lập
Phạm Thị Thu Hương


Kế toán trưởng
Lê Huy Quân


Tổng Giám đốc
Ngô Sỹ Túc



Thanh Hóa, Việt Nam

Ngày 27 tháng 3 năm 2017